

sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn được phê duyệt, căn cứ khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, quyết định mức vốn tín dụng cho vay từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bố trí nguồn vốn để bù khoản chênh lệch lãi suất và phí cho vay cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo chế độ quy định.

4. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện việc cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay vốn (không trực tiếp cho vay từng dự án cụ thể), có trách nhiệm thu hồi vốn vay khi đến hạn; tính toán nhu cầu cần được cấp bù lãi suất và phí theo chế độ quy định gửi Bộ Tài chính. Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện và gửi các Bộ, ngành có liên quan.

5. Năm 2001, Nhà nước dành 1000 tỷ đồng từ nguồn vốn tín dụng đầu tư (ngoài chỉ tiêu 500 tỷ đồng giao theo Quyết định số 41/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ) để cho các địa phương vay theo nội dung Quyết định này và dự án thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc thực hiện xây dựng đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẠ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/9/2001 về việc ban hành Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH ngày 01 tháng 6 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Nâng mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ phát triển lên 5.000 tỷ đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHAI

QUY CHẾ Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

(ban hành kèm theo Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu là ưu đãi của Nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và cá nhân phát triển sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu theo chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Các hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

1. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn, bao gồm:

- a) Cho vay đầu tư trung và dài hạn;
- b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
- c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

2. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn, bao gồm:

a) Cho vay ngắn hạn (kể cả cho vay đối với các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thanh toán trả chậm đến 720 ngày);

b) Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Điều 3. Đối tượng áp dụng.

1. Doanh nghiệp nhà nước.
2. Công ty cổ phần.
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn.
4. Công ty hợp danh.
5. Doanh nghiệp tư nhân.
6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
7. Hộ gia đình và cá nhân có đăng ký kinh doanh (sau đây gọi chung là đơn vị).

Điều 4. Đồng tiền cho vay và trả nợ.

1. Đồng tiền cho vay: Đồng Việt Nam.
2. Đồng tiền trả nợ: các đơn vị trả nợ bằng Đồng Việt Nam. Đơn vị có ngoại tệ tự do chuyển đổi có thể trả nợ bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm trả nợ.

Điều 5. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quy chế này. Quỹ Hỗ trợ phát triển và các đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương II**TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU TRUNG VÀ DÀI HẠN****Mục 1. CHO VAY ĐẦU TƯ TRUNG VÀ DÀI HẠN**

Điều 6. Đối tượng cho vay.

1. Những đơn vị có dự án sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 30% doanh thu hàng năm.

2. Những đơn vị có nhu cầu vay vốn để góp vốn đầu tư vào các dự án liên doanh sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án liên doanh đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 80% doanh thu hàng năm.

Điều 7. Điều kiện cho vay.

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Được Quỹ Hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

3. Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư và xây dựng theo đúng quy định.

4. Chủ đầu tư có khả năng tài chính bảo đảm trả nợ trong thời hạn tam kết.

5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 8. Mức vốn cho vay.

1. Dự án nhóm A thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án nhóm B, C thực hiện theo quyết định đầu tư của các cấp có thẩm quyền nhưng tối đa không quá 90% vốn đầu tư của dự án.

Mức cho vay hàng năm thực hiện theo tiến độ của dự án.

Điều 9. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 10. Thời hạn cho vay tối đa 10 năm. Trường hợp đặc biệt, thời hạn cho vay trên 10 năm, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 11. Trả nợ vay.

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký. Chủ đầu tư được dùng các nguồn sau đây để trả nợ:

a) Khấu hao tài sản cố định hoặc nguồn thu phí sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay;

b) Lợi nhuận sau thuế và các nguồn hợp pháp khác của chủ đầu tư.

2. Đến kỳ hạn trả nợ, nếu không trả được nợ, số nợ không trả được sẽ chuyển sang nợ quá hạn, chủ đầu tư phải chịu lãi suất nợ quá hạn.

Điều 12. Chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay. Khi chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán, cho, tặng, thế chấp, cầm cố hoặc bảo đảm cho bảo lãnh để vay vốn nơi khác.

Mục II. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 13. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Các đơn vị có dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này, nhưng chưa được vay ưu đãi đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư của Nhà nước mà chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 14. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

1. Các đơn vị có dự án thuộc đối tượng quy định tại Điều 13 Quy chế này đã hoàn thành đưa vào sử dụng và hoàn trả được vốn vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Được Quỹ Hỗ trợ phát triển chấp thuận và ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Điều 15. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với từng dự án bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng với lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại thời điểm rút vốn vay. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Mục III. BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

Điều 16. Đối tượng được bảo lãnh.

Các dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này khi vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu bảo lãnh.

Điều 17. Điều kiện bảo lãnh.

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 16 của Quy chế này, nhưng chưa được vay hoặc được vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Đã được tổ chức tín dụng thẩm định dự án đầu tư và chấp thuận cho vay, có văn bản yêu cầu Quỹ Hỗ trợ phát triển bảo lãnh.

3. Quỹ Hỗ trợ phát triển chấp thuận bảo lãnh trên cơ sở kết quả thẩm định của tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh cho từng dự án do Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 100% số vốn vay của các tổ chức tín dụng trong phạm vi tổng số vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Các đơn vị được bảo lãnh tín dụng đầu tư phải trả phí bảo lãnh bằng 0,3%/năm tính trên số tiền đang bảo lãnh.

Điều 20. Trách nhiệm về tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ.

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Tổ chức tín dụng cho vay vốn và Quỹ Hỗ trợ phát triển cùng chịu trách nhiệm ngang nhau về tài chính đối với khoản đã bảo lãnh.

2. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ Hỗ trợ phát triển về số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 130% lãi suất đang vay của tổ chức tín dụng.

3. Khi có nguồn trả nợ, chủ đầu tư phải trả nợ đồng thời theo tỷ lệ ngang nhau cho tổ chức tín dụng và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Chương III

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU NGẮN HẠN

Mục I. CHO VAY VỐN NGẮN HẠN

Điều 21. Các đối tượng được vay vốn ngắn hạn là các đơn vị thực hiện xuất khẩu hàng hóa gồm:

1. Các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng thuộc chương trình ưu tiên khuyến khích xuất khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định hàng năm hoặc trong từng thời kỳ.

2. Các hợp đồng xuất khẩu vào thị trường mới

hoặc để duy trì thị trường truyền thống theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các đơn vị có dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này, được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay vốn tín dụng đầu tư, được vay vốn ngắn hạn trong năm đầu tiên ký được hợp đồng xuất khẩu kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sản xuất.

Điều 22. Điều kiện cho vay.

1. Thuộc đối tượng vay vốn ngắn hạn quy định tại Điều 21 Quy chế này.

2. Có phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ.

3. Có hợp đồng xuất khẩu.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 26 Quy chế này.

Điều 23. Lãi suất cho vay.

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng 80% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Điều 24. Thời hạn cho vay vốn ngắn hạn tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng vốn để thực hiện hợp đồng xuất khẩu nhưng không quá 12 tháng.

Trường hợp cho vay xuất khẩu hàng trả chậm đến 720 ngày, thực hiện theo danh mục mặt hàng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 25. Các hình thức cho vay.

1. Cho vay trước khi giao hàng.

Các đơn vị được vay vốn ngắn hạn để mua nguyên, vật liệu và các yếu tố sản xuất để thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

Mức cho vay không quá 80% giá trị L/C hoặc không quá 70% trị giá hợp đồng xuất khẩu. Đối với những mặt hàng xuất khẩu theo hạn ngạch thì mức cho vay tối đa bằng trị giá hàng hóa còn lại trong hạn ngạch tính đến thời điểm vay vốn.

2. Cho vay sau khi giao hàng.

Việc cho vay sau khi giao hàng được thực hiện khi đơn vị có hối phiếu hợp lệ.

a) Hối phiếu hợp lệ: Là hối phiếu được đơn vị xuất khẩu Việt Nam ký phát đúng thông lệ quốc tế về hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất phù hợp với điều kiện của L/C đã được ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc ngân hàng nước ngoài ký hậu chấp nhận thanh toán;

b) Mức cho vay: Tối đa bằng 90% trị giá hối phiếu hợp lệ.

Điều 26. Bảo đảm tiền vay.

1. Cho vay trước khi giao hàng, đơn vị vay vốn phải có tài sản cầm cố, thế chấp trị giá tối thiểu 30% số vốn vay.

2. Cho vay hối phiếu hợp lệ, đơn vị phải xuất trình hối phiếu hợp lệ kèm theo bộ chứng từ hàng xuất để chứng minh cho việc vay vốn.

Mục II. BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

Điều 27. Các đơn vị thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 21 Quy chế này, được bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu có nhu cầu.

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu (đối với bảo lãnh dự thầu), 10% trị giá hợp đồng (đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng).

2. Thời hạn bảo lãnh theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ của đơn vị.

3. Đơn vị được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng không phải trả phí bảo lãnh.

4. Trường hợp Quỹ Hỗ trợ phát triển phải trả cho bên nhập khẩu số tiền đã bảo lãnh, đơn vị được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ Hỗ trợ phát triển về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay vốn ngắn hạn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương IV

XỬ LÝ RỦI RO

Điều 28. Các đơn vị khi gặp rủi ro không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng, tùy theo nguyên nhân, mức độ, được xử lý như sau:

1. Do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng: thiên tai, hỏa hoạn bất ngờ làm mất tài sản; do điều chỉnh chính sách Nhà nước; biến động của giá cả thị trường trong nước và ngoài nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động thương mại; Nhà nhập khẩu, Ngân hàng phục vụ Nhà nhập khẩu bị phá sản không thanh toán được cho đơn vị thì được xem xét gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay, khoan nợ. Trường hợp đặc biệt có thể được xóa một phần hoặc toàn bộ nợ vay.

2. Các trường hợp khác xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

1. Đối với các dự án vay vốn, bảo lãnh tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn.

a) Việc gia hạn nợ do Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định;

b) Việc miễn, giảm lãi tiền vay do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển;

c) Việc khoan nợ, xóa nợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển và ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Đối với các đơn vị vay vốn ngắn hạn được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

a) Việc gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay do Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định;

b) Việc khoan nợ, xóa nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 30. Trích, lập quỹ dự phòng rủi ro.

Hàng năm, Quỹ Hỗ trợ phát triển được trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro do các đơn vị không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

1. Việc trích, lập dự phòng rủi ro các dự án đầu tư trung và dài hạn thực hiện theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Việc trích, lập dự phòng rủi ro cho vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu được thực hiện như sau:

a) Trích 10% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ dưới 181 ngày và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ Hỗ trợ phát triển bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 61 ngày;

b) Trích 20% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ từ 181 đến dưới 361 ngày và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian từ 61 ngày đến dưới 181 ngày;

c) Trích 30% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ từ 361 ngày trở lên và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được từ 181 ngày trở lên.

3. Khoản trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Chương V

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

Điều 31. Nguồn vốn để thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu được cân đối trong kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho Quỹ Hỗ trợ phát triển, bao gồm:

1. Vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp.

2. Vốn ngân sách nhà nước cấp trực tiếp hàng năm để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ xuất khẩu.

3. Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động trong nước.

4. Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động từ nước ngoài.

5. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 32. Quỹ Hỗ trợ phát triển được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc cấp bù chênh lệch lãi suất.

Chương VI

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

Điều 33. Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo đúng Quy chế này.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch vốn và nguồn vốn để thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

3. Bố trí vốn ngân sách nhà nước hàng năm; hướng dẫn Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động vốn để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

4. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.

5. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu; đề xuất các giải pháp tài chính thúc đẩy hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 34. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Căn cứ mục tiêu, định hướng phát triển xuất khẩu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch hàng năm cho Quỹ Hỗ trợ phát triển về nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu có phân theo các hình thức hỗ trợ.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các giải pháp thúc đẩy hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 35. Bộ Thương mại có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt các chương trình phát triển hàng xuất khẩu, chương trình ưu tiên khuyến khích hàng xuất khẩu hàng năm hoặc từng thời kỳ.

2. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp được vay vốn ngắn hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

3. Công bố rộng rãi các thông tin về thị trường xuất khẩu; kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị xuất khẩu thực hiện các hoạt động xuất khẩu; đề xuất các giải pháp để mở rộng và phát triển thị trường.

Điều 36. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại phối hợp với Quỹ Hỗ trợ phát triển tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Quỹ Hỗ trợ phát triển được thực hiện thanh toán và tổ chức dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện.

Điều 37. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty 91 có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Công bố rộng rãi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ trong

từng thời kỳ làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, Quỹ Hỗ trợ phát triển giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và khi đơn vị không trả được nợ.

Điều 38. Quỹ Hỗ trợ phát triển có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Lập và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính các kế hoạch sau:

a) Tổng mức vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo các hình thức hỗ trợ;

b) Kế hoạch huy động vốn và giải pháp huy động để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Tổ chức và thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo đúng quy định của Quy chế này.

3. Hướng dẫn các quy trình nghiệp vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

4. Xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.

5. Định kỳ hàng quý, năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty 91, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển hướng dẫn thực hiện Quy chế này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHÁI